

Luận văn
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
SẢN XUẤT CỦA MÔ HÌNH LÚA –
CÁ VÀ LÚA- MÀU Ở XÃ VĨNH PHÚ
ĐÔNG, HUYỆN PHƯỚC LONG,
TỈNH BẠC LIÊU

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1.1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Trong những năm qua, do ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu ngày càng thất thường cùng với những biến động to lớn của nền kinh tế trong nước nói chung và nền nông nghiệp nước ta nói riêng, đã gây tác động to lớn cho nền kinh tế nông nghiệp nước nhà. Đất đai trong nông nghiệp đang bị suy thoái nghiêm trọng do tác động của việc canh tác theo phong trào và chạy đua theo những lợi nhuận trước mắt, thiên tai bão lụt. Ở nhiều địa phương ven biển, nông dân đua nhau xả nước mặn vào vùng ngọt để nuôi tôm làm cho nhiều diện tích đất trồng lúa bị nhiễm mặn, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quy hoạch phát triển nông nghiệp của các địa phương này nói riêng và cả nước nói chung.

Để khắc phục tình trạng trên, thì việc chuyển đổi các mô hình sản xuất mới, phù hợp với từng địa phương, nâng cao thu nhập của người nông dân là một việc làm hết sức cần thiết. Là một trong những địa phương như thế, Bạc Liêu đã và đang có nhiều biện pháp để quy hoạch phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, nhiều mô hình sản xuất kết hợp giữa trồng lúa và các loại cây trồng vật nuôi khác đang được áp dụng. Điển hình cho chủ trương này là các mô hình sản xuất kết hợp ở huyện Phước Long.

Trong quy hoạch phát triển vùng ngọt ổn định đến năm 2010, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu đã chủ trương xây dựng nhiều mô hình kết hợp giữa trồng lúa với các loại cây trồng, vật nuôi khác như: lúa-cá, lúa-màu, lúa- tôm, lúa-cua... Trong đó xã Vĩnh Phú Đông là nơi được chọn để thực hiện hai mô hình lúa- cá và lúa- màu. Hai mô hình này đã được nhiều địa phương khác áp dụng đạt hiệu quả cao, tuy nhiên hiệu quả của nó ở huyện Phước Long thế nào thì cần có sự nghiên cứu đánh giá thực tế. Vì vậy em chọn đề tài: **“PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA MÔ HÌNH LÚA –CÁ VÀ LÚA- MÀU Ở XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG, HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU”**.

1.2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu chung

Đề tài nghiên cứu có mục tiêu chung là phân tích về tình hình sản xuất của hai mô hình lúa- cá và lúa- màu, những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của hai mô hình này. Những thuận lợi, khó khăn mà người nông dân gặp phải khi thực hiện mô hình. Qua đó giúp đề ra một số phương hướng giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất của mô hình.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Từ những mục tiêu chung đó ta có những mục tiêu cụ thể sau:

- Phân tích hoạt động sản xuất của các mô hình.
- So sánh và đánh giá hiệu quả của hai mô hình lúa- cá và lúa- màu.
- Phân tích những yếu tố tác động đến mô hình.
- Những thuận lợi khó khăn của nông dân khi thực hiện mô hình.
- Đề xuất một số phương hướng, giải pháp để mô hình sản xuất có hiệu quả.

1.3. Phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Thời gian nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu trong phạm vi năm 2007, dựa trên số liệu điều tra trực tiếp tình hình sản xuất của nông hộ trong năm 2007. Do các năm trước đó nông dân không thể nhớ được các thông tin về sản xuất nên không thể thu thập số liệu chính xác qua các năm. Số liệu sản xuất của các năm trước chỉ dựa trên cơ sở tổng kết chung của xã, phòng Kinh tế huyện và đánh giá chủ quan của người nông dân nên chỉ mang tính ước lượng phỏng đoán là chính. Vì vậy kết luận của đề tài chưa mang tính đại diện cao cho toàn mô hình.

1.3.2. Không gian nghiên cứu

Do cả hai mô hình đều được thực hiện ở xã Vĩnh Phú Đông, nên đề tài tập chung nghiên cứu các hộ gia đình thuộc các ấp trong xã, cụ thể là mô hình lúa- màu ở ấp Mĩ I, Mĩ II, Mĩ IIA và mô hình lúa- cá ở ấp Vĩnh Phú B. Tuy nhiên, do tổng số hộ tham gia mô hình là rất lớn nên chỉ chọn mỗi mô hình một số hộ đại diện nên kết quả chỉ mang tính ước lượng, đại diện.

1.3.3. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu các loại chi phí, năng suất, giá cả, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất và các yếu tố khác ảnh hưởng đến lợi nhuận của hai mô hình sản xuất.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1.1. Những khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm hộ gia đình và kinh tế hộ

a) Khái niệm hộ gia đình

Hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, bao gồm một nhóm người có cùng quan hệ huyết tộc hoặc không cùng huyết tộc, sống chung trong một mái nhà, có chung một nguồn thu nhập, cùng tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Khái niệm kinh tế hộ

Kinh tế hộ là một loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Hộ nông dân được quan niệm như một đơn vị kinh tế độc lập. Quá trình phát triển của kinh tế hộ gắn liền với quá trình phát triển của hộ đang hoạt động.

2.1.1.2. Đặc điểm và tầm quan trọng của kinh tế hộ

a) Đặc điểm

Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ, nhưng nó không thuộc thành phần kinh tế nào mà được coi là một đơn vị kinh tế xã hội đặc biệt do những đặc trưng cơ bản sau:

- Có sự thống nhất chặt chẽ giữa việc sở hữu, quản lý, sử dụng các yếu tố sản xuất, có sự thống nhất giữa quá trình sản xuất, trao đổi, phân phối và sử dụng tiêu dùng trong một đơn vị kinh tế.

- Hộ nông dân có sự thống nhất của một đơn vị kinh tế và một đơn vị xã hội, do đó ở hộ có thể thực hiện cùng một chức năng mà các đơn vị kinh tế khác không thực hiện được.

- Quyền sở hữu của hộ nông dân là quyền sở hữu chung, do đó các thành viên có tính tự giác cao trong lao động.

- Sản xuất nhỏ lẻ, công cụ sản xuất thủ công, trình độ canh tác lạc hậu, trình độ khai thác tự nhiên thấp.

- Khả năng huy động vốn sản xuất thấp.

b) Tâm quan trọng của kinh tế hộ

Do đặc trưng riêng biệt của mình nên kinh tế hộ có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế xã hội, cụ thể:

- Sản xuất nông sản đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Khai thác nguồn lực, trước hết là nguồn lực của hộ và ruộng đất đã được nhà nước giao để sản xuất nông sản phẩm phục vụ cho nhu cầu xã hội.

- Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Là thành phần chủ yếu của kinh tế nông thôn, có vai trò quan trọng trong xây dựng cơ sở hạ tầng, khôi phục thuần phong mỹ tục và xây dựng nông thôn mới.

2.1.1.3. Xu hướng phát triển kinh tế hộ trong giai đoạn hiện nay.

Xu hướng phát triển của nông nghiệp Việt Nam đang chuyển từ tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Tuy nhiên trong điều kiện của nền kinh tế thị trường thì kinh tế hộ nông dân sẽ biến đổi theo những xu hướng sau:

- Các hộ nông dân sản xuất tự cấp tự túc chuyển sang sản xuất hàng hóa nhỏ. Các hộ này chủ yếu thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được nhà nước hỗ trợ, nhưng do quy mô sản xuất nhỏ, diện tích đất nông nghiệp nhỏ không có điều kiện thành lập trang trại- những người sản xuất quy mô lớn.

- Các hộ nông dân sản xuất tự cấp, tự túc chuyển sang các hộ có tỷ suất hàng hóa cao, nhưng chưa phải là chủ trang trại. Loại hình này tập chung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi trồng cây chuyên môn hóa. Chủ hộ là những người có trình độ và kinh nghiệm sản xuất, nhưng quỹ đất hạn hẹp không có đủ điều kiện để thành lập trang trại.

- Các hộ sản xuất hàng hóa có tỷ suất hàng hóa cao trở thành trang trại. Đây là những hộ chưa phải là trang trại, nhưng sẽ phát huy ưu thế của quá trình tập trung đất đai trong những năm tới, mở rộng quy mô để trở thành trang trại.

- Một số hộ có ngành nghề phụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để chuyển sang phát triển ngành nghề ổn định.

2.1.1.4. Đa dạng hóa cây trồng trong nông nghiệp

Đa dạng hóa cây trồng trong nông nghiệp là hệ thống cây trồng được bố trí một cách tối ưu trong một diện tích đất canh tác phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng vùng, nhằm tránh rủi ro trong sản xuất, tiêu thụ, góp phần tăng thu nhập cho nông dân, bảo vệ môi trường tiến đến bảo vệ một nền nông nghiệp bền vững.

2.1.2. Một số văn bản pháp luật quy định về phát triển kinh tế hộ

Thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung và kinh tế hộ nói riêng theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp, chuyển bớt lao động nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp... Trong đó tiêu biểu là những văn bản sau:

- Nghị quyết số 150/2005/NQ – CP ngày 15/ 06 năm 2000 của Chính phủ về một số chủ trương chính sách chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị quyết liên tịch giữa Hội Nông dân Việt Nam và Bộ Thủy sản số 03/2006/NQLT – BTS – HNDVN ngày 05/09 năm 2006 về việc phối hợp phát triển kinh tế thủy sản giai đoạn 2006 – 2010.

- Nghị định số 56/2005/ ngày 24/06/2005 về khuyến khích khuyến nông, khuyến ngư.

- Quyết định 173/2001/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2001 – 2005.

- Quyết định số 67/1999/QĐ – TTg ngày 30/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

- Quyết định số 150/2005/QĐ – TTg ngày 20/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.

- Quyết định số 311/2003/QĐ – TTg ngày 20/03/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tiếp tục củng cố thị trường trong nước, tập trung phát triển thương mại nông thôn đến năm 2010.

- Quyết định 37/2008/QĐ –BNN của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về ban hành quy chế quản lý dự án khuyến nông, khuyến ngư quốc gia.

- Thông tư số 04/2003/ TT – BTC ngày 10/01/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về vấn đề tài chính thực hiện quyết định số 80/2002/QĐ – TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

Trên đây là những văn bản pháp luật quy định về các vấn đề liên quan đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, chuyên nền nông nghiệp nước ta sang sản xuất hàng hóa. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng cho sự hình thành và phát triển những mô hình sản xuất.

2.1.3. Mô hình hồi quy và những ứng dụng trong phân tích kinh tế.

2.1.3.1. Khái niệm mô hình hồi quy

a) Giới thiệu mô hình hồi quy

Mô hình hồi quy là một mô hình toán học mô tả mối quan hệ giữa các biến, từ đó mô tả mối quan hệ giữa các đại lượng sản xuất.

Có ba loại biến được sử dụng trong mô hình hồi quy là:

+ Biến ngẫu nhiên (Biến xác suất): Là biến mà trung bình của nó khác với trung bình của tổng thể, sai số $u=0$.

+ Biến phụ thuộc (Biến được giải thích hay biến kết quả, biến Y): Là biến mà giá trị của nó phụ thuộc vào giá trị của biến khác trong mô hình, thường là những biến nội sinh, kết quả của nó có được từ việc chạy mô hình.

+ Biến độc lập (Biến giải thích, nguyên nhân hay biến ngoại sinh, biến X): Kết quả có được là do đưa từ bên ngoài vào.

Trong mô hình hồi quy, chỉ có biến phụ thuộc Y là biến ngẫu nhiên, còn biến X là biến được định trước, không có giá trị xác suất.

VD: Để biểu diễn mức chi tiêu trong xã hội, với giả thiết là chi tiêu trong xã hội phụ thuộc vào thu nhập của hộ gia đình thì ta có mô hình sau:

$$Y = a_1 + a_2 X + u_i$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, mức chi tiêu trong xã hội

X Là biến độc lập, thu nhập của hộ gia đình

b) Các loại dữ liệu sử dụng trong mô hình hồi quy

+ Dữ liệu thời gian: Là dữ liệu thống kê theo thời gian hay dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu này có được từ các niên giám, thống kê mà không cần tổ chức một cuộc điều tra nào cả.

+ Dữ liệu không gian (Dữ liệu thời điểm hay dữ liệu sơ cấp). Dữ liệu này có được thông qua phỏng vấn điều tra trực tiếp mà chưa được xử lý qua bất cứ phần mềm nào.

+ Dữ liệu chéo: Là những loại dữ liệu được kết hợp từ hai loại dữ liệu trên. Đây là dữ liệu về một hay nhiều biến được thu thập tại một thời điểm ở nhiều địa phương.

Trong một mô hình hồi quy chỉ có thể sử dụng một trong ba loại dữ liệu trên chứ không sử dụng một lúc nhiều loại dữ liệu.

2.1.3.2. Phương pháp hồi quy trong phân tích kinh tế

Phân tích hồi quy nghiên cứu mối quan hệ của một biến (được gọi là biến phụ thuộc hay biến được giải thích) với một hay nhiều biến khác (được gọi là các biến độc lập hay biến giải thích). Phương pháp này được sử dụng trong kinh doanh và kinh tế để phân tích mối quan hệ giữa hai hay nhiều biến ngẫu nhiên.

Muốn thực hiện phân tích hồi quy thì cần phải xác định được mô hình hồi quy tổng thể. Có nhiều dạng mô hình hồi quy tổng thể được sử dụng trong phân tích kinh tế như: hàm Cobb- Douglas, hàm dạng hypecbol... Nếu hàm hồi quy tổng thể có

một biến độc lập được gọi là hàm hồi quy tuyến tính đơn, có nhiều hơn một biến độc lập được gọi là hàm hồi quy bội. Hàm hồi quy tổng thể cho ta biết giá trị trung bình của biến phụ thuộc Y sẽ thay đổi như thế nào theo biến độc lập X.

$$E(Y_i/X_i) = F(X_i)$$

Hàm $F(X_i)$ có dạng như thế nào, tuyến tính hay phi tuyến tính chúng ta chưa biết được, bởi lẽ trong thực tế chưa có sẵn tổng thể để kiểm tra. Xác định dạng hàm hồi quy là một vấn đề thực nghiệm.

Hàm hồi quy tổng thể có thể được xác định một cách chính xác thông qua ước lượng hàm hồi quy mẫu. Có nhiều phương pháp ước lượng hàm hồi quy mẫu, nhưng thường dùng nhất là phương pháp bình phương bé nhất (OLS). Phương pháp này nhằm tìm ra giá trị ước lượng của Y sao cho tổng bình phương sai số là nhỏ nhất.

Giả sử hàm hồi quy tổng thể ở đây là hàm hồi quy tuyến tính đa biến ta xác định được phương trình hồi quy tổng thể như sau:

$$Y_i = a + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_iX_i + u_i$$

Trong đó:

a, b là các tham số cố định nhưng chưa biết trước và được gọi là các hệ số hồi quy.

a là hệ số chặn (hay hệ số tự do)

b_i là các hệ số góc

u_i là sai số ngẫu nhiên

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phương pháp chọn vùng nghiên cứu

Vùng nghiên cứu thuộc địa bàn xã Vĩnh Phú Đông, huyện Phước Long, một xã nằm trong vùng ngọt của huyện. Đất đai trong xã là đất nông nghiệp thuần, thích hợp cho trồng lúa.

Nghiên cứu tập trung vào các ấp có thực hiện mô hình lúa- cá và mô hình lúa- màu, cụ thể là 40 hộ làm lúa- màu ở ấp Mĩ I, Mĩ II, Mĩ IIA và 10 hộ làm lúa- cá ở Vĩnh Phú B. Kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân được chọn ở trên.

2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.2.1. Số liệu sơ cấp

Đây là số liệu có được thông qua phỏng vấn trực tiếp 50 hộ nông dân trong xã. Số liệu điều tra về các nhân tố chủ quan như chi phí, năng suất... cũng như các nhân tố khách quan (kỹ thuật, thị trường...) ảnh hưởng tới mô hình sản xuất.

Nội dung phỏng vấn dựa trên những thông tin cụ thể được ghi trong bảng câu hỏi phỏng vấn. Nội dung của bảng phỏng vấn này được trình bày chi tiết trong phần phụ lục. Số liệu thu thập được sẽ được xử lý trong phần mềm Excel và SPSS.

2.2.2.2. Số liệu thứ cấp

Số liệu này được lấy trong các báo cáo tổng kết, thống kê của UBND xã Vĩnh Phú Đông và phòng Kinh tế huyện Phước Long. Ngoài ra còn thu thập thông tin từ sách, báo, internet...

2.2.3. Phương pháp phân tích

2.2.3.1. Phương pháp thống kê mô tả

2.2.3.2. Phương pháp phân tích chi phí, lợi nhuận

Phương pháp này sử dụng các số liệu đã thu thập được để phân tích hiệu quả sản xuất của các mô hình, phương pháp phân tích chi phí, lợi nhuận, những thuận lợi, khó khăn của mô hình.

2.2.3.3. Phương pháp so sánh

Dùng so sánh hiệu quả sản xuất của các mô hình, so sánh hiệu quả của mô hình qua các năm, so sánh về thuận lợi, khó khăn của các mô hình.

2.2.3.4. Phương pháp hồi quy

Sử dụng các số liệu sơ cấp thông qua điều tra, đưa vào mã hóa và xử lý trong phần mềm Excel và SPSS, tìm ra sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến từng mô hình sản xuất, từ đó đề ra giải pháp mở rộng và phát triển mô hình hiệu quả hơn. Phương pháp đã được giới thiệu cụ thể trong phần 2.1.

CHƯƠNG 3

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

3.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1.1. Vị trí địa lý

Xã Vĩnh Phú Đông là một xã vùng sâu của huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, phía đông giáp xã Hưng Phú, phía tây giáp thị trấn Phước Long, phía nam giáp xã Vĩnh Thanh của huyện Phước Long, phía bắc giáp xã Ninh Quới A của huyện Hồng Dân.

Nằm trong vùng ngọt ổn định của huyện Phước Long, điều kiện tự nhiên đất đai phù hợp cho độc canh cây lúa.

Trung tâm xã nằm cạnh bờ sông Kinh Xáng- Quán Lộ- Phụng Hiệp, đây là tuyến giao thông đường thủy quan trọng nhất không chỉ đối với xã Vĩnh Phú Đông mà còn rất quan trọng đối với huyện Phước Long. Sông Kinh Xáng-Quán Lộ - Phụng Hiệp là tuyến đường thủy quan trọng nối liền xã với các địa phương khác trong vùng như Cà Mau, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ... Ngoài ra còn có tuyến sông Cầu Sập- Ngan Dừa nối xã với huyện Hồng Dân cũng là một tuyến giao thông đường thủy quan trọng.

Về giao thông đường bộ thì hiện tại không được thuận lợi, tuy nhiên trong tương lai khi tuyến quốc lộ 91B chạy qua địa bàn xã được hoàn thành cũng sẽ là một tuyến đường quan trọng nối liền xã với các tỉnh khác.

3.1.2. Điều kiện tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của xã là 4.774 ha, trong đó năm 2007 diện tích đất canh tác trong nông nghiệp là 3.198,68 ha chiếm khoảng 67% diện tích đất tự nhiên của toàn xã, diện tích gieo trồng đạt 7.090,5 ha. Diện tích ao hồ nuôi cá là 12,62 ha. Đất đai trong xã là đất độc canh cây lúa, không có đất cho lâm nghiệp.

Bảng 3.1: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT Ở XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG NĂM 2007

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất tự nhiên	4.774,00	100,00
2	Đất nông nghiệp	3.378,37	70,77
	Rau màu	131,98	2,76
	Lúa	3.067,00	64,24
	Lúa- cá	109,80	2,30
	Lúa- Màu	69,59	1,46
3	Đất vườn	347,52	7,28
4	Đất ao hồ	12,62	0,26
5	Đất thổ cư	1.035,49	12,69

Nguồn: UBND xã Vĩnh Phú Đông tháng 03 năm 2008

❖ *Về đặc điểm xã hội*

Vĩnh Phú Đông là nơi sinh sống của bốn dân tộc là: Kinh, Hoa, Khơme, Chăm, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, thứ hai là Khơme, Hoa và Chăm. Toàn xã có 3.528 hộ với 17.393 nhân khẩu. Tỷ lệ tăng dân số là 1,5 %, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn ở mức cao 20,06%.

❖ *Giáo dục*

Năm học 2006-2007 và năm 2007-2008 công tác giáo dục đạt được nhiều thành tựu nổi bật, toàn xã có 2.666 em học sinh các bậc học. Tỷ lệ lên lớp đạt 100%, thi tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 100%. Năm học 2007-2008, xã có 166 giáo viên và cán bộ quản lý, số học sinh là 2.561 em (trong đó bao gồm 230 em học sinh mầm non). Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 98%. Công tác vệ sinh trong trường học cũng được hoàn thành tốt. Xã đã xây dựng thêm 8 phòng học ở điểm trường trung tâm và sửa sang các điểm trường trong toàn xã. Ngoài ra công tác giáo dục phổ cập trong năm cũng đạt kết quả khá tốt. Trường cấp hai trong xã sẽ được công nhận đạt chuẩn quốc gia trong năm học tới.

Bảng 3.2: KẾT QUẢ GIÁO DỤC Ở VĨNH PHÚ ĐÔNG NĂM 2007

STT	Khoản mục	ĐVT	TỶ LỆ
1	Tỷ lệ lên lớp	%	100
2	Tỷ lệ thi tốt nghiệp bậc tiểu học	%	100
3	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98
4	Số giáo viên và cán bộ quản lý	Người	166
5	Số học sinh TH và THCS	Người	2.331
6	Số học sinh mầm non	Người	230

Nguồn: UBND xã Vĩnh Phú Đông tháng 03 năm 2008

❖ Về văn hoá truyền thanh

Toàn xã có một trạm truyền thanh luôn được củng cố và duy trì, đáp ứng ngày càng tốt hơn việc tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó xã còn tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, giải trí nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Mỗi ấp đều có một đội bóng đá, một đội bóng chuyền, đặc biệt có đội đua ghe ngo đi thi đấu đạt giải cao ở khu vực.

Năm 2007 xã đã công nhận thêm 150 hộ đạt chuẩn văn hóa, đạt 85% kế hoạch, nâng tổng số hộ đạt chuẩn văn hóa lên 2.998 hộ, tổ chức tuyên truyền được 18 cuộc với 1.250 lượt người tham dự, cắt 35 băng đường và trang trí.

3.1.3. Điều kiện kinh tế

3.1.3.1. Nông nghiệp

Năm 2007 sản xuất nông nghiệp đạt được một số thành tựu nổi bật, đóng góp vào GDP 101 tỷ 749 triệu, tăng 8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn gặp nhiều bất lợi do thời tiết khí hậu thất thường gây khó khăn cho sản xuất rau màu, bệnh dịch cho sản xuất lúa và chăn nuôi.

a) Về cây lúa

Cây lúa là cây chủ lực trong sản xuất nông nghiệp của xã, vì vậy trong năm 2007 mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của các ngành, các cấp trong xã và sự nỗ lực của

bà con nông dân, sản xuất lúa vẫn đem lại hiệu quả cao, đảm bảo đời sống cho nhân dân. Diện tích đất canh tác trong năm là 3.067 ha, diện tích gieo trồng đạt 7.090,5 ha; năng suất bình quân đạt 4,2 tấn/ha, sản lượng đạt 31.616,2 tấn, trong đó: Đông Xuân diện tích 1.003,3 ha, năng suất 4 tấn/ ha; Hè Thu diện tích 3.067 ha, năng suất 4tấn/ ha, sản lượng 12.268 tấn; lúa vụ 2 diện tích 3.070 ha, năng suất 5 tấn/ha, sản lượng 15.335 tấn.

Bảng 3.3: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA NĂM 2007 XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG

STT	Khoản mục	ĐVT	Xã Vĩnh Phú Đông	Huyện Phước Long	Tỷ lệ so với huyện
1	Vụ Đông Xuân				
	Diện tích	Ha	1.003,3	6900	14,54
	Năng suất	tấn/ha	4	5,06	79,05
	Sản lượng	tấn	4.013,2	34.914	11,49
2	Vụ Hè Thu				
	Diện tích	Ha	3.067	11.200	27,38
	Năng suất	tấn/ha	4	4,4	90,91
	Sản lượng	tấn	12.268	49.280	24,89
3	Vụ Thu Đông				
	Diện tích	Ha	3.070	8.030	38,23
	Năng suất	tấn/ha	5	4,4	113,64
	Sản lượng	tấn	15.335	35.332	43,40
4	Lúa tằm				
	Diện tích	Ha	0	5.750	0
	Năng suất	tấn/ha	0	3,5	0
	Sản lượng	tấn	0	20.125	0
5	Tổng cả năm				
	Diện tích	Ha	7.090,5	31.880	22,24
	Năng suất	tấn/ha	4,2	4,38	95,89
	Sản lượng	tấn	31.616,2	139.651	22,64

Nguồn: Phòng Kinh tế huyện Phước Long tháng 03 năm 2008

b) Rau màu

Bảng 3.4: KẾT QUẢ SẢN XUẤT RAU MÀU XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG NĂM 2007

Diện tích gieo trồng	Xã Vĩnh Phú Đông (ha)	Huyện Phước Long (ha)	Tỷ lệ so với huyện (%)
Tổng diện tích	131,68	900	14,63
Màu trên rẫy	83,00	640	12,97
Màu dưới ruộng	48,68	260	18,72

Nguồn: Phòng kinh tế huyện Phước Long tháng 03 năm 2008

Trồng rau màu đã và đang trở thành một ngành quan trọng góp phần nâng cao thu nhập của người nông dân, giúp họ sử dụng đất đai có hiệu quả. Diện tích trồng màu trong năm đạt 131,68 ha, trong đó màu trên rẫy là 83 ha, màu dưới ruộng là 48,68 ha, tổng sản lượng quy ra thóc đạt 191 tấn. Loại cây màu chủ yếu được trồng xen dưới ruộng là cây dưa hấu, ngoài ra còn có một số loại cây khác như bắp, khổ qua, dưa leo, cà chua, bí đỏ, rau cần, hành hẹ và các loại rau đậu khác... Tuy nhiên so với tổng diện tích đất nông nghiệp còn rất nhỏ, chiếm 2,76 %.

c) Cải tạo vườn tạp

Năm 2007, tiếp tục thực hiện đề án số 04 của BCH đảng bộ huyện Phước Long, các ngành, các ấp cùng toàn dân trong xã cải tạo được 76,12 ha, nâng tổng diện tích vườn tạp lên 347,52 ha, chiếm 7,28 % diện tích đất nông nghiệp. Nhìn chung phát triển vườn tạp trong xã là không đáng kể.

d) Chăn nuôi

Chăn nuôi không phải là ngành phát triển mạnh của xã, nhưng trong những năm qua với chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi thì chăn nuôi đang ngày càng phát triển, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Khắc phục những ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm và bệnh lở mồm, long móng, đàn gia súc, gia cầm trong xã phát triển được 53.981 con, trong đó trâu, bò, dê 257 con, heo 9.496 con, còn lại là gia cầm.

Bảng 3.5: KẾT QUẢ CHĂN NUÔI XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG NĂM 2007

Đvt: Con

Đối tượng nuôi	Vĩnh Phú Đông	Huyện Phước Long	% so với huyện
- Gia súc	9.753	50.424	19,34
+ Trâu, Bò, Dê	257	729	35,25
+ Heo	9.496	49.695	19,11
- Gia cầm	14.328	280.277	5,11
Tổng cộng	53.918	330.701	15,40

Nguồn: Phòng Kinh Tế huyện Phước Long tháng 03 năm 2008

e) Kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại

Toàn xã có 2 hợp tác xã tiếp tục được củng cố, đồng thời thành lập thêm bốn tổ hợp tác sản xuất và 11 câu lạc bộ khuyến nông.

3.1.3.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Bên cạnh nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh, nhiều cơ sở đã mở rộng quy mô sản xuất, toàn xã có 34 cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, thu hút 29 lao động.

b) Tín dụng

Nguồn vốn là điều kiện tiên quyết để nông dân có thể mở rộng sản xuất. Vì vậy để nông dân có đủ vốn để tổ chức sản xuất, trong năm 2007 xã đề xuất Ngân hàng NN&PTNT cho 1.850 hộ vay vốn sản xuất, với tổng số tiền vay 18.800.000.000đ, nâng tổng số hộ được vay vốn sản xuất lên 2.700 hộ. Tuy nhiên, việc thu hồi nợ vay còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ nợ xấu còn ở mức cao.

3.1.3.3. Cơ sở hạ tầng

Thực hiện chỉ thị 200 của Thủ tướng chính phủ, hưởng ứng ngày môi trường thế giới, xã đã vận động nhiều hộ dân phá bỏ cầu tiêu trên sông, xây dựng cầu tiêu

hợp vệ sinh, khai thông cống rãnh, dọn dẹp vệ sinh tạo cảnh quan thông thoáng, sạch sẽ, bảo vệ môi trường và nguồn nước.

Nhiều lộ đất đen được làm mới ở ấp Tường I, Huê III, Phước III B. Xây dựng thêm 4 cầu bê tông mới dài 60 m. Bớt mới 4 cầu gỗ địa phương dài 64 m. Phát hoang lộ giới 3 tuyến dài 4000 m. Xây dựng bờ kè dài 3.269 m với 224 hộ dân, làm hàng rào các tuyến bằng cây xanh dài 11.585 m, với 438 hộ dân.

Ngoài ra xã còn tiến hành mở rộng mạng lưới cáp quang, nạo vét kênh mương phục vụ nhu cầu sử dụng điện và tưới tiêu cho nhân dân. Tuy nhiên hệ thống thủy nông nội đồng khép kín trong xã chưa phát huy tác dụng, tình hình ngập úng chưa được khắc phục.

Tóm lại, năm 2007 xã đã xây dựng và củng cố nhiều cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật để phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

3.2. HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

Nhìn chung hệ thống thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã khá nghèo nàn. Toàn xã không có chợ cũng như trung tâm thương mại để phục vụ tiêu thụ sản phẩm. Mọi hoạt động tiêu thụ sản phẩm của nông dân đều được thực hiện với những người thu gom lẻ, những chiếc thuyền buôn chạy dọc các tuyến kênh. Ngoài ra việc giao thương buôn bán cũng được thực hiện thông qua chợ thị trấn, dự kiến đến năm 2008 thì chợ xã sẽ được xây dựng để phục vụ nhu cầu giao thương buôn bán của bà con.

3.3. GIỚI THIỆU VỀ MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA - CÁ VÀ LÚA - MÀU

3.3.1. Mô hình Lúa- cá

Mô hình lúa cá triển khai áp dụng trong quy hoạch phát triển vùng ngọt ổn định của huyện Phước Long đến năm 2010 trên địa bàn các xã Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Thanh. Tổng diện tích của mô hình là 1000 ha, năng suất bình quân là 600kg cá/ha. Các giống cá nuôi xen kẽ chủ yếu là cá Chép Hường, cá Lóc, cá rô Đồng, rô Phi... Trong những năm trước mô hình phát triển khá rộng rãi trong toàn huyện, nhưng hiện nay mô hình ngày càng bị thu hẹp do thị trường đầu ra cho sản phẩm không ổn định, mất trộm... Vì vậy chỉ còn một số hộ thực hiện rải rác ở các ấp.

3.3.2. Mô hình Lúa- màu

Mô hình lúa-màu được áp dụng ở nhiều xã trong huyện Phước Long như xã Vĩnh Phú Tây, Vĩnh Thanh, Hưng Phú và Vĩnh Phú Đông nhằm thực hiện chủ trương của huyện là chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi, nâng cao thu nhập cho nông dân, phát triển nền nông nghiệp bền vững. Trong đó tỷ lệ hộ tham gia ở Vĩnh Phú Đông là cao nhất tập trung ở các ấp Mĩ I, Mĩ II, Mĩ II A, Huê III, Tường I, Mĩ Tân, Vĩnh Lộc.

Diện tích của mô hình là 260 ha với 360 hộ tham gia. Mô hình sản xuất kết hợp giữa trồng lúa với nhiều loại cây rau màu khác như bí đỏ, dưa hấu, bắp, cà chua...nhưng mô hình kết hợp lúa- dưa hấu và lúa- bí đỏ là cho hiệu quả cao nhất trên địa bàn huyện.

- Mô hình 2 lúa- 1 màu có vốn đầu tư khoảng 35 triệu/ha/năm cho tổng thu nhập 75 triệu/ha/năm, lợi nhuận trung bình là 40 triệu/ha/năm.

- Mô hình 1 lúa- 2 màu có vốn đầu tư khoảng 35 triệu/ha/năm cho tổng thu nhập 90 triệu/ha/năm, lợi nhuận trung bình là 52 triệu/ha/năm.

Mô hình luân canh lúa màu sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, hạn chế sự bạc màu của đất, kỹ thuật canh tác đơn giản, dễ thực hiện, sản phẩm đa dạng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

CHƯƠNG 4

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC MÔ HÌNH

4.1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CUỘC ĐIỀU TRA

Việc đánh giá hiệu quả sản xuất của từng mô hình dựa trên cơ sở phân tích các số liệu thu thập được liên quan đến quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Cuộc điều tra được thực hiện bằng cách lựa chọn một số hộ nông dân trong mỗi mô hình không phân biệt sản xuất có đạt hiệu quả hay không. Được sự giúp đỡ của các cấp, ngành trong huyện, tiến hành điều tra, phỏng vấn trực tiếp lao động chính trong sản xuất của nông hộ mà thông thường là chủ hộ. Trong đó phỏng vấn 40 hộ sản xuất lúa- màu ở các ấp Mĩ I, Mĩ II, Mĩ II A và 10 hộ sản xuất lúa- cá ở ấp Vĩnh Phú B. Thông tin được phỏng vấn bao gồm các chi phí liên quan đến sản xuất như phân, thuốc..., năng suất, giá bán sản phẩm, thị trường đầu vào, đầu ra, điều kiện tự nhiên, giao thông thủy lợi, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ở địa phương.

Kết quả phỏng vấn được tổng hợp và xử lý trên phần mềm Excel và SPSS sau đó lựa chọn các biến đưa vào phân tích để đánh giá hiệu quả của mô hình.

4.2. TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

4.2.1. Lao động và giáo dục

Kết quả điều tra trực tiếp 50 hộ trên địa bàn 4 ấp Mĩ I, Mĩ II, Mĩ IIA và Vĩnh Phú B của xã Vĩnh Phú Đông ta có kết quả về lao động và giáo dục như sau:

Bảng 4.1: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

Mô hình sản xuất	Số hộ (hộ)	Số người trong gia đình (người)	Số người trong tuổi lao động			
			Nam (người)	% so với tổng số	Nữ (người)	% so với tổng số
Lúa- màu	40	207	80	38,65	74	35,75
Lúa-cá	10	44	21	47,73	20	45,45
Tổng số	50	251	101	40,24	94	37,45

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

Tổng số người trong độ tuổi lao động là 195 người, chiếm 77,69 % so với tổng số lao động, cho thấy số người trong độ tuổi lao động là khá cao và số lao động nam cao hơn với 40,24 % so với lao động nữ với 37,45 %. Trong mô hình lúa-cá tỷ lệ nam và nữ trong độ tuổi lao động là cao hơn so với mô hình lúa-màu.

Về trình độ học vấn: Qua số liệu điều tra cho thấy học vấn của các chủ hộ là rất thấp, cao nhất là trung học phổ thông và thấp nhất là tiểu học. Tuy nhiên số học tiểu học hoặc chưa hết tiểu học là cao nhất với 27 trong 50 hộ, chiếm 54 %, trong khi đó trung học phổ thông chỉ có 9 trên 50 hộ, chiếm 18 %, còn lại là Trung học cơ sở với 18 %. Với mức học vấn như trên, người nông dân vẫn có thể tiếp thu những ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhưng nhận thức về những biến cố xảy ra trong sản xuất còn kém, nhiều hộ còn ỉ lại vào sự giúp đỡ của chính quyền địa phương, chưa chú ý đến việc tập huấn kỹ thuật. Vì vậy việc giáo dục nâng cao nhận thức của nông dân về tầm quan trọng của việc chuyển đổi những mô hình sản xuất là hết sức cần thiết.

Bảng 4.2: TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CHỦ HỘ

DVT: người

Học vấn	Lúa- màu	Lúa-cá	Tổng cộng	
			Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tiểu học	22	5	27	54
THCS	11	3	14	28
THPT	7	2	9	18
Tổng cộng	40	10	50	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

4.2.2. Đất đai.

Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều tra 50 hộ nông dân sản xuất, ta thấy tổng diện tích đất sản xuất của hai mô hình là 66,23 ha, trong đó mô hình lúa màu là 49,78 ha, chiếm 78,23 %, mô hình lúa cá là 16,45 ha, chiếm 21,27 % tổng diện tích đất sản xuất.

Xét bình quân/ hộ thì mô hình lúa cá có bình quân đất sản xuất là cao hơn do đặc điểm của mô hình sản xuất là phải có quy mô đất đai rộng lớn. Mô hình lúa màu diện tích đất sản xuất bình quân trên hộ là nhỏ hơn 1,25 ha/ hộ. Tuy nhiên trong những năm tới, diện tích sản xuất của mô hình lúa cá có thể bị thu hẹp do những khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm và công tác quản lý. Diện tích mô hình trồng màu có thể tăng lên vì mô hình này đang phát triển khá thuận lợi ở địa phương.

Bảng 4.3: QUY MÔ ĐẤT ĐAI CỦA NÔNG HỘ

Mô hình sản xuất	Diện tích (ha)	Bình quân/ hộ (ha)
Lúa-màu	49,78	1,25
Lúa-cá	16,45	1,63
Tổng cộng	66,23	2,59

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

4.2.3. Tín dụng.

Bảng 4.4: CƠ CẤU VAY VỐN CỦA NÔNG HỘ

Loại hình vay	Số hộ vay (hộ)	Lãi suất bình quân (%)	Số tiền (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Nhà nước	30	1,06	294	87,5
Quỹ hộ nghèo	1	0,6	5	1,49
Vay ngoài	6	7	37	11,01
Tổng cộng	37	2,06	336	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008.

Nguồn vốn là điều kiện tiên quyết để phát triển sản xuất, vì vậy trong những năm qua Nhà nước đã có chính sách cho nông dân vay vốn phát triển sản xuất với mức lãi suất ưu đãi, hạn chế tình trạng nông dân phải đi vay vốn ở bên ngoài với lãi suất cao. Kết quả điều tra cho thấy, trong 50 hộ thì có 37 hộ đã vay vốn sản xuất, chiếm 62 % tổng số hộ được điều tra, với tổng số tiền vay được là 336 triệu đồng, lãi suất bình quân 2,06 %/tháng, bình quân mỗi hộ được vay 6.720.000 đồng.

Mặc dù Nhà nước đã hỗ trợ nông dân sản xuất bằng cách cho vay vốn với lãi suất thấp nhưng vẫn còn một số hộ phải đi vay nóng bên ngoài với lãi suất cao, những hộ này là những hộ thiếu đất sản xuất, thiếu lao động nên chi phí thuê mướn đất, chi phí thuê mướn lao động cao làm cho chi phí sản xuất cao dẫn đến lợi nhuận thấp, thậm chí có hộ còn làm ăn thua lỗ.

Ngoài việc cho nông dân vay vốn sản xuất lãi suất ưu đãi, Nhà nước còn hỗ trợ cho những hộ dân có diện tích lúa bị nhiễm rầy nâu tiền thuốc trừ rầy là 60.000đ/1công đất.

4.2.4. Thị trường đầu vào

Năm 2007, đặc biệt là những tháng cuối năm, do ảnh hưởng của nạn lạm phát làm cho giá cả nhiều mặt hàng gia tăng làm cho chi phí sản xuất tăng theo, gây khó khăn cho nông dân trong sản xuất.

Thị trường cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, máy móc thiết bị sản xuất nông nghiệp cũng rất thuận lợi. Những nông dân không có đủ tiền trả chi phí nguyên vật liệu sản xuất có thể mua thiếu, đến khi thu hoạch mới trả tiền do đó vẫn đảm bảo sản xuất kịp thời vụ.

4.2.5. Thị trường đầu ra

Trong điều kiện đất nước đã chuyển sang nền kinh tế thị trường, sản xuất nông nghiệp chuyển dần từ tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hoá, thì đảm bảo đầu ra cho sản phẩm là một việc làm hết sức cần thiết.

Tuy nhiên theo kết quả điều tra 50 hộ nông dân thì thấy được thị trường đầu ra cho các loại sản phẩm còn rất bấp bênh. Số liệu điều tra cho thấy 100 % hộ nông dân bán sản phẩm thông qua người thu gom lẻ, không có hộ nông dân nào bán trực tiếp sản phẩm cho người thu gom sỉ hay các nhà máy xay xát, chế biến, vì vậy giá cả sản phẩm mà họ làm ra chưa phản ánh được giá cả thực tế của sản phẩm đó trên thị trường nông sản. Những người thu gom lẻ này là những thuyền buôn chạy dọc những con kênh và thường là không quen biết, chỉ có một số trường hợp người mua cùng ấp, xã hay là người thân.

Đối với sản phẩm là lúa thì giá cả thường dựa trên sự thoả thuận giữa hai bên, người nông dân ít bị ép giá, do lúa dễ bảo quản lâu dài. Nhưng có một số hộ dân phải bán sản phẩm liền ngay sau khi thu hoạch để thanh toán các khoản nợ mua nguyên vật liệu cho sản xuất đầu kỳ nên đôi khi cũng bị ép giá.

Đối với các sản phẩm màu (chủ yếu là dưa hấu) thì người nông dân thường bị các thương lái ép giá vì sản phẩm màu khó bảo quản lại thu hoạch rộ, nông dân thường phải bán ngay sau khi thu hoạch, hơn nữa sản phẩm này lại được bán theo số trái thu hoạch chứ không được đưa vào cân đo do đó mà so với giá trị thực tế thì nông dân phải chịu nhiều thiệt thòi. Điều này cho thấy việc thiếu kỹ thuật bảo quản,

cùng với sự thiếu hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm là một trở ngại lớn để tìm đầu ra cho sản phẩm.

Đối với các sản phẩm thủy sản nông dân thường bán cho những người thu gom lẻ nhưng là khách hàng thường xuyên theo định kỳ nhưng giá cả đầu ra phụ thuộc nhiều vào giá cả các sản phẩm khác nên việc tiêu thụ sản phẩm cũng còn gặp nhiều khó khăn.

Bảng 4.5: PHƯƠNG THỨC ĐỊNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ĐVT:%

Phương thức định giá	Lúa	Màu	Thủy sản
Thoả thuận giữa hai bên	65	49	90
Theo giá thị trường	28	25	10
Người mua định giá	5	26	0
Người bán định giá	2	0	0

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

Tóm lại, cần phải có biện pháp phối hợp giữa chính quyền địa phương, nông dân và các doanh nghiệp để ổn định thị trường đầu ra cho sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm màu và sản phẩm thủy sản, giảm bớt việc tiêu thụ sản phẩm thông qua thương lái trung gian, làm giảm giá trị hàng hóa. Đây là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao thu nhập cho nông dân, giảm bớt tỷ lệ đói nghèo trong nông thôn.

4.3. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA CÁC MÔ HÌNH

4.3.1. Phân tích hoạt động sản xuất của mô hình Lúa- cá

Thông qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất của mô hình, có thể đưa ra một số kết luận như sau:

Thông qua chỉ tiêu doanh thu/ chi phí sản xuất, ta thấy cứ một đồng chi phí bỏ ra cho mô hình sản xuất thì sẽ thu được 2,05 đồng doanh thu. Tỷ suất đầu tư như vậy là tương đối cao.

Doanh thu/ha đạt 59.197,91 đồng/năm nhưng lợi nhuận lại chỉ đạt 30.314,57 đồng/ năm, bằng 51,21% so với doanh thu. Điều này chứng tỏ rằng chi phí sản xuất của mô hình là tương đối cao.

Bảng 4.6: CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA MÔ HÌNH

Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị tính	Giá trị
Doanh thu/ chi phí sản xuất	lần	2,05
Lợi nhuận/chi phí sản xuất	lần	1,05
Lợi nhuận/ giá trị sản xuất	lần	0,51
Lợi nhuận/ chi phí lao động nhà	lần	10,44
Doanh thu/ha	1.000 đồng	53.591,42
Lợi nhuận/ ha	1.000 đồng	27.433,51
Chi phí/ ha	1.000 đồng	26.147,87
Doanh thu/ hộ	1.000 đồng	96.196,6
Lợi nhuận/ hộ	1.000 đồng	49.261,17
Chi phí/ hộ	1.000 đồng	46.935,43
Lợi nhuận/ LĐGD/hộ	1.000 đồng	52,18
LĐGD/ ha	Ngày	52,59
Doanh thu/ LĐGD/hộ	1.000 đồng	101,90
Diện tích/ hộ	ha	1,80
LĐGD/ hộ	ngày	94,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

Mô hình lúa cá đòi hỏi phải phát triển trên quy mô rộng lớn, hao tốn nhiều lao động gia đình. Nhưng thực tế lại cho thấy diện tích sản xuất trung bình của các hộ gia đình còn thấp, chỉ có 1,63 ha/hộ, hơn nữa tiêu hao lao động gia đình chỉ có 52,59 ngày công/ha, vì vậy chưa tận dụng triệt để nguồn lao động nhàn rỗi trong gia đình. Hiệu quả sản xuất của mô hình chưa cao do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như nguyên nhân chủ quan của nông dân như thị trường tiêu thụ không ổn định, kỹ

thuật nuôi cá còn kém, mất trộm... Qua điều thấy các hộ dân đều không có chi phí phòng trị bệnh cho cá, điều này chứng tỏ kỹ thuật canh tác của nông dân thấp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, diện tích canh tác nhỏ, chưa phù hợp phát triển mô hình.

Mặc dù vậy nhưng so với mô hình chuyên canh lúa thì việc áp dụng mô hình lúa cá rất phù hợp cho xã, góp phần nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập cho nông dân. Ngoài ra còn tiết kiệm chi phí thức ăn cho cá và chi phí phân bón nhờ tận dụng chất thải của cá. Vì vậy cần có những biện pháp khắc phục những nhược điểm trên thì mô hình sẽ đem lại hiệu quả cao hơn, ổn định đời sống nông dân, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ổn định.

4.3.2. Phân tích hoạt động sản xuất của mô hình Lúa- màu.

Mô hình lúa màu phát triển khá mạnh trong xã giúp tận dụng được lượng lao động dư thừa, không đòi hỏi diện tích quá rộng, kỹ thuật trồng màu lại phổ biến hơn nuôi cá nên được nhiều hộ tham gia và cũng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Mặc dù năm 2007 thời tiết bất lợi cho hoạt động trồng màu dẫn đến một số hộ thua lỗ, nhưng qua hiệu quả đã đạt được từ những năm trước đó thì phát triển và nhân rộng mô hình này là việc làm cần thiết.

Thông qua một số tiêu chí trong bảng 4.6 ta thấy cứ một đồng chi phí bỏ ra thì thu được 1,86 đồng doanh thu và 0,85 đồng lợi nhuận, trong 1 đồng doanh thu thì có 0,46 đồng lợi nhuận. Mức thu nhập như vậy là chưa cao do một số nguyên nhân như đã nêu và sẽ nêu rõ trong phần sau. Hoạt động trồng màu đòi hỏi tiêu hao rất nhiều lao động, nhất là lao động nhàn rỗi trong gia đình, nhưng kết quả điều tra cho thấy lao động gia đình bình quân cho 1 ha còn thấp, chỉ có 60,2 ngày công/ ha. Sở dĩ có kết quả như vậy là do diện tích trồng màu bình quân trên hộ còn thấp, chỉ có 0,43ha/hộ bằng 34,4 % so với diện tích bình quân của toàn mô hình. Vì vậy cần có biện pháp khuyến khích nông dân mở rộng diện tích trồng màu, qua đó tận dụng triệt để lao động nhàn rỗi trong gia đình, giảm bớt tình trạng thất nghiệp trong nông thôn.

Bảng 4.7: CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA MÔ HÌNH

Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị tính	Giá trị
Doanh thu/ chi phí sản xuất	lần	1,86
Lợi nhuận/chi phí sản xuất	lần	0,85
Lợi nhuận/ giá trị sản xuất	lần	0,46
Lợi nhuận/ chi phí lao động nhà	lần	11,16
Doanh thu/ha	1.000 đồng	58.904,34
Lợi nhuận/ ha	1.000 đồng	36.935,46
Chi phí/ ha	1.000 đồng	21.968,88
Doanh thu/ hộ	1.000 đồng	73.306,45
Lợi nhuận/ hộ	1.000 đồng	45.966,18
Chi phí/ hộ	1.000 đồng	27.340,27
Lợi nhuận/ LĐGD/hộ	1.000 đồng	13,95
LĐGD/ ha	Ngày	66,20
LĐGD/hộ	Ngày	82,36
Doanh thu/ LĐGD/hộ	1.000 đồng	22,25
Diện tích/ hộ	ha	1,25
Diện tích trồng màu/ hộ	ha	0,43

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

Như vậy cần có biện pháp mở rộng diện tích sản xuất, nhân rộng mô hình mới có thể phát huy hết những hiệu quả mà mô hình đem lại, tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, ổn định quy hoạch phát triển nông nghiệp địa phương.

4.4. SO SÁNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC MÔ HÌNH

Bảng 4.8: SO SÁNH HIỆU QUẢ CỦA HAI MÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mô hình lúa - màu	Mô hình Lúa - cá
Diện tích/ hộ	ha	1,25	1,63
LĐGD/hộ	Ngày	82,36	94,40
Doanh thu/ha	1.000 đồng	58.904,34	53.591,42
Lợi nhuận/ ha	1.000 đồng	36.935,46	27.433,51
Chi phí/ ha	1.000 đồng	21.968,88	26.147,87
Doanh thu/ hộ	1.000 đồng	73.306,45	96.196,6
Lợi nhuận/ hộ	1.000 đồng	45.966,18	49.261,17
Chi phí/ hộ	1.000 đồng	27.340,27	46.935,43

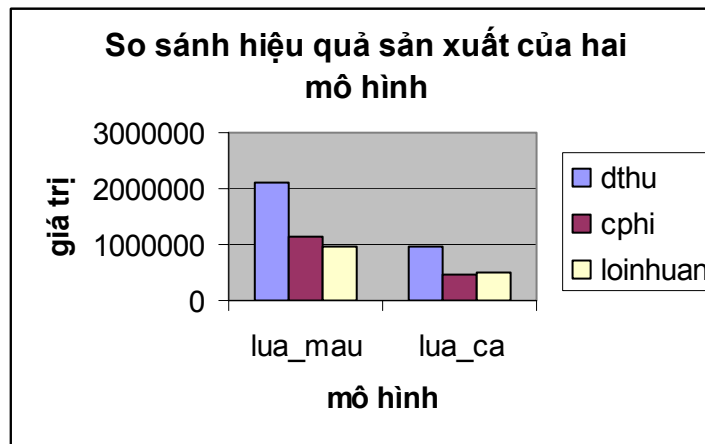
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra tháng 03 năm 2008

Qua bảng 4.7 ta có một số nhận xét như sau:

- Diện tích mô hình lúa cá cao hơn so với mô hình lúa màu, chứng tỏ mô hình lúa cá đòi hỏi diện tích canh tác rộng hơn.

- Lao động gia đình bình quân trên hộ của mô hình lúa cá cao hơn, điều này cho thấy mô hình lúa màu chưa tận dụng hết lao động nhàn rỗi trong gia đình, trong khi mô hình này cần nhiều lao động gia đình.

- Doanh thu, lợi nhuận trên 1 ha của mô hình lúa màu đều cao hơn so với mô hình lúa cá, nhưng chi phí sản xuất lại thấp hơn, mặc dù nếu tính theo bình quân hộ thì các chỉ tiêu này đều thấp hơn so với mô hình lúa cá. Nguyên nhân của tình trạng này là do diện tích bình quân trên hộ của mô hình lúa cá cao hơn. Điều này chứng tỏ mô hình lúa màu cho hiệu quả cao hơn so với mô hình lúa cá.



Như vậy ta thấy rằng trong năm 2007 thời tiết khá bất lợi cho hoạt động trồng màu dẫn đến có nhiều hộ làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên mô hình lúa màu vẫn cho hiệu quả cao hơn mô hình lúa cá, mô hình lúa cá kém hiệu quả hơn là do nhiều nguyên nhân tác động sẽ được phân tích cụ thể ở phần sau.

4.5. TÁC ĐỘNG SỰ THAY ĐỔI MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA CÁC MÔ HÌNH

4.5.1. Mô hình Lúa- cá

Mô hình hồi quy trong đề tài được thực hiện dựa trên giả thuyết: Lợi nhuận cuối cùng của mỗi mô hình phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất: Giống, năng suất, giá bán, chi phí lao động nhà, chi phí lao động thuê, chi phí phân bón, chi phí thuốc trừ sâu, chi phí máy móc thiết bị và chi phí chuẩn bị ao nuôi... Qua đó xác định mô hình hồi quy được sử dụng là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng:

$$Y_i = a + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + b_8X_8 + b_9X_9 + u_i$$

Trong đó:

Y_i : Lợi nhuận của mô hình

a : Hằng số

$b_i (i=1,9)$: Các tham số

X_1 : Giống

X_2 : Năng suất

X_3 : Lao động nhà

X_4 : Lao động thuê

X_5 : Chi phí thuốc trừ sâu và các loại thuốc khác

X_6 : Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị

X_7 : Chi phí phân bón

X_8 : Chi phí chuẩn bị ao

X_9 : Giá bán sản phẩm

u_i : Sai số ngẫu nhiên

Kết quả chạy hàm hồi quy trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 4.9: KẾT QUẢ CHẠY HÀM HỒI QUY MÔ HÌNH LÚA- CÁ

R = 0,947		
$R^2 = 0,897$		
Significance = 0,001		
Nhân tố ảnh hưởng	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Constant	-163.015,68	0,020
Chi phí thuốc (X_5)	5,548	0,000
Giá bán (X_9)	15.494,881	0,018

Nguồn: Kết quả chạy hồi quy trên phần mềm SPSS - phụ lục 2

Qua kết quả chạy hàm hồi quy mô hình lúa cá ta có một số những nhận xét như sau:

Phương trình hồi quy tuyến tính:

$$Y = -163.015,68 + 5,548 X_5 + 15.494,881 X_9$$

$R = 0,947$ cho thấy mối quan hệ giữa lợi nhuận và các nhân tố trong mô hình hồi quy là rất chặt chẽ và theo chiều dương.

$R^2 = 0,897$ cho biết có 89,7 % sự thay đổi của lợi nhuận được giải thích bằng sự thay đổi của các biến trong mô hình hồi quy, còn 10,3 % sự thay đổi của lợi

nhuận được giải thích bởi sự thay đổi của các yếu tố khác không có trong mô hình hồi quy.

Hệ số tự do bằng -163.015,68 cho biết các yếu tố khác không thuộc mô hình hồi quy tăng 1 đơn vị sẽ làm cho lợi nhuận giảm 163.015,68 đơn vị.

Hệ số của biến chi phí thuốc trừ sâu bằng 5,548 cho biết khi chi phí thuốc trừ sâu và các loại thuốc khác tăng 1 đơn vị sẽ làm cho lợi nhuận của mô hình tăng 5,548 đơn vị.

Hệ số của biến giá bán sản phẩm bằng 15.494,881 cho biết khi giá bán sản phẩm tăng lên 1 đơn vị sẽ làm cho lợi nhuận của mô hình tăng lên 15.494,881 đơn vị.

Như vậy ta thấy rằng mô hình lúa cá rất nhạy cảm với sự lên xuống của giá cả sản phẩm. Cụ thể là khi giá bán tăng lên 1 đơn vị thì lợi nhuận tăng rất lớn, 15.494,881 đơn vị. Điều này cho thấy cần phải có biện pháp tích cực nhằm ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm, có như thế mới nâng cao được hiệu quả của mô hình.

Tuy nhiên những kết luận này không có tính chính xác cao do số liệu thu thập là quá ít, chỉ có 10 mẫu. Vì vậy mô hình lúa cá kết luận chỉ mang tính tạm thời

4.5.2. Mô hình Lúa- màu

Mô hình hồi quy trong đề tài được thực hiện dựa trên giả thuyết: Lợi nhuận cuối cùng của mỗi mô hình phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất: Giống, năng suất, giá bán, chi phí lao động nhà, chi phí lao động thuê, chi phí phân bón, chi phí thuốc trừ sâu, chi phí máy móc thiết bị và trình độ học vấn của chủ hộ... Qua đó xác định mô hình hồi quy được sử dụng là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng:

$$Y_i = a + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5 + b_6X_6 + b_7X_7 + b_8X_8 + b_9X_9 + u_i$$

Trong đó:

Y_i : Lợi nhuận của mô hình

a : Hằng số

$b_i (i=1,9)$: Các tham số

X_1 : Giống

X_2 : Năng suất

X_3 : Lao động nhà

X_4 : Lao động thuê

X_5 : Chi phí thuốc trừ sâu và các loại thuốc khác

X_6 : Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị

X_7 : Chi phí phân bón

X_8 : Giá bán sản phẩm

X_9 : Trình độ học vấn của chủ hộ (Biến giả với $X_9=0$: từ THCS trở xuống; $X_9=1$: trên THCS)

U_i : Sai số ngẫu nhiên

Mô hình được thiết lập nhằm tìm ra ảnh hưởng của các nhân tố đã nêu trên đến lợi nhuận của mô hình sản xuất là có ý nghĩa hay không và mức độ ảnh hưởng là bao nhiêu, từ đó có những giải pháp phát huy những nhân tố ảnh hưởng tốt, khắc phục hay loại bỏ những nhân tố ảnh hưởng xấu.

Kết quả chạy hàm hồi quy mô hình lúa màu trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 4.10: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH LÚA MÀU

R = 0,905		
$R^2 = 0,819$		
Significance = 0,000		
Nhân tố ảnh hưởng	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
Constant	-20.606,023	0,021
Chi phí giống (X_1)	6.826	0,027
Chi phí thuốc trừ sâu (X_5)	-0,701	0,004
Lao động nhà (X_3)	-1,777	0,034
Lao động thuê (X_4)	-1,839	0,019
Chi phí phân (X_7)	3.751	0,000
Giá bán (X_8)	8.887,451	0,000

Nguồn: Kết quả chạy hồi quy trên phần mềm SPSS - phụ lục 1

Thông qua bảng kết quả chạy hàm hồi quy ta có một số nhận xét như sau:

Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của mô hình là Chi phí giống, chi phí thuốc trừ sâu, chi phí lao động nhà và chi phí lao động thuê, chi phí phân, giá bán.

Phương trình hồi quy tuyến tính như sau:

$$Y = -20.606,023 + 6.826X_1 - 1,777X_3 - 1,839X_4 - 0,701X_5 + 3.751X_7 + 8.887,451 X_8$$

Hệ số chặn bằng -20.606,023 cho biết các yếu tố khác không nằm trong mô hình hồi quy tăng lên 1 đơn vị thì lợi nhuận của mô hình giảm đi 20.606,023 đơn vị.

Hệ số của biến năng suất bằng 6.826, có nghĩa là khi năng suất tăng lên 1 đơn vị thì lợi nhuận của mô hình tăng lên 6.826 đơn vị.

Hệ số của biến chi phí lao động nhà bằng, cho biết khi chi phí lao động nhà tăng lên 1 đơn vị thì sẽ làm cho lợi nhuận của mô hình giảm đi 1,777 đơn vị.

Hệ số của biến chi phí lao động thuê bằng -1,839, cho biết khi chi phí lao động thuê tăng lên 1 đơn vị thì sẽ làm cho lợi nhuận của mô hình giảm đi 1,839 đơn vị.

Hệ số của biến chi phí thuốc bằng -0,701, cho biết khi chi phí thuốc trừ sâu và các loại thuốc khác tăng lên 1 đơn vị thì sẽ làm cho lợi nhuận của mô hình giảm đi 0,701 đơn vị.

Hệ số của biến chi phí phân bón bằng 3.751, cho biết khi chi phí phân bón tăng lên 1 đơn vị thì lợi nhuận của mô hình sẽ tăng lên 3.751 đơn vị.

$R = 0,905$ thể hiện mối quan hệ giữa lợi nhuận với các biến trong mô hình hồi quy là rất chặt chẽ và theo chiều dương.

$R^2 = 0,819$ cho biết có 81,9 % sự thay đổi của lợi nhuận được giải thích bởi sự thay đổi của các biến trong mô hình hồi quy. Các yếu tố còn lại không có trong mô hình hồi quy ảnh hưởng đến sự thay đổi của lợi nhuận là 18,1 %.

Significance = 0.000 thể hiện mô hình hồi quy được lập là có ý nghĩa.

4.6. PHÂN TÍCH ƯU NHƯỢC ĐIỂM CỦA TỪNG MÔ HÌNH

Như đã phân tích ở trên thì mỗi mô hình đều có những ưu, nhược điểm. Do đó cần có biện pháp phát huy những ưu điểm, hạn chế những nhược điểm để mô hình phát triển có hiệu quả.

❖ *Ưu điểm*

Ưu điểm chung của cả hai mô hình là đều thích hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai trong vùng và đều nằm trong quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện nên được sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, các ngành trong huyện và xã.

Về mô hình lúa màu có ưu điểm là kỹ thuật trồng màu tương đối dễ áp dụng, không đòi hỏi trình độ kỹ thuật quá cao. Tiết kiệm chi phí sản xuất cho lúa, đồng thời còn tận dụng được lao động nhàn rỗi vốn là vấn đề nóng trong nông nghiệp nông thôn hiện nay.

Mô hình lúa cá có ưu điểm là tận dụng được diện tích đất để vừa trồng lúa lại vừa có thể nuôi cá, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên trong ruộng.

❖ *Nhược điểm*

Bên cạnh những ưu điểm thì mỗi mô hình cũng có những nhược điểm cản trở sự phát triển của nó.

Mô hình lúa – màu: Chi phí sản xuất tương đối cao, tốn nhiều công lao động, sản phẩm lại khó bảo quản, phát triển quy mô lớn nên khó tiêu thụ.

Mô hình lúa cá: Sản phẩm không có thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả bấp bênh, nông dân chưa có kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất, khó quản lý, khó khăn trong khâu giống đầu tư ban đầu.

4.7. NHỮNG THUẬN LỢI KHÓ KHĂN CỦA NÔNG HỘ KHI THỰC HIỆN MÔ HÌNH

4.7.1. Mô hình lúa- màu

a) Thuận lợi

- Hoạt động trồng màu tốn nhiều phân bón, vì vậy lượng phân tích trữ trong đất cao làm cho đất đai màu mỡ hơn dẫn đến chi phí sản xuất lúa cho các vụ tiếp theo giảm, tiết kiệm chi phí sản xuất.

- Tận dụng được lao động nhàn rỗi trong gia đình.

- Được mua nguyên vật thiếu tại các đại lý nông nghiệp nên cho dù thiếu vốn vẫn có thể đảm bảo đúng tiến độ sản xuất.

- Được sự quan tâm giúp đỡ của các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, phòng Kinh tế và các phòng ban chức năng trong xã, tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, các buổi hội thảo tổng kết kinh nghiệm để bà con có thể chia sẻ, đóng góp ý kiến nâng cao hiệu quả sản xuất của mô hình.

b) Khó khăn

- Nông dân còn thiếu kỹ thuật bảo quản và nguồn thông tin thị trường tiêu thụ nên rất dễ bị ép giá.

- Chi phí sản xuất màu cao

- Mô hình lúa màu phát triển trên quy mô rộng, thu hoạch đồng loạt dễ bị đội chợ, làn giảm giá trị sản phẩm.

- Trong năm giá các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, chi phí thuê lao động tăng cao làm cho chi phí sản xuất tăng, giảm lợi nhuận.

- Kỹ thuật canh tác màu của nông dân chưa cao lại bảo thủ không giám chuyển đổi kỹ thuật sản xuất.

- Tâm lý nông dân, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, nhiều người còn ngại chuyển đổi mô hình sản xuất mới có hiệu quả .

- Khí hậu bất lợi cho hoạt động trồng màu.

- Nhiều nông dân còn ỉ lại vào sự hỗ trợ giúp đỡ của Nhà nước.

4.7.2. Mô hình lúa - cá

a) Thuận lợi

- Tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên trong ruộng

- Tận dụng diện tích đất, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Ít tốn chi phí phòng và trị bệnh cho cá.

- Được sự quan tâm giúp đỡ của các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, phòng Kinh tế và các phòng ban chức năng trong xã, tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật trồng lúa và nuôi cá kết hợp.

b) Khó khăn

- Chưa có hệ thống tiêu thụ ổn định, sản phẩm bán chủ yếu cho các thương lái nhỏ dẫn đến giảm giá trị sản phẩm.

- Diện tích nuôi cá rộng, khó khăn cho khâu bảo vệ và quản lý.
- Trong năm giá các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu, chi phí thuê lao động tăng cao làm cho chi phí sản xuất tăng, giảm lợi nhuận.

4.8. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC MÔ HÌNH

Kết quả sản xuất của từng mô hình chịu sự tác động của nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Những nguyên nhân chủ quan như đã phân tích ở trên đó chính là các chi phí sản xuất, trình độ học vấn của chủ hộ... Bên cạnh đó hiệu quả sản xuất của từng mô hình còn chịu sự tác động của nhiều nguyên nhân khách quan khác như: thời tiết, khí hậu, thể chế chính sách, kỹ thuật, thị trường, đất đai, nguồn vốn... Trong đó, phải kể đến những nguyên nhân cơ bản sau:

❖ Khí hậu, thời tiết

Mô hình sản xuất kết hợp Lúa- cá và lúa- màu được triển khai áp dụng ở xã Vĩnh Phú Đông đã đem lại hiệu quả cao cho nông dân, đặc biệt là mô hình lúa- màu ngày càng có nhiều hộ tham gia. Tuy nhiên năm 2007 do khí hậu bất lợi nên mô hình trồng lúa màu đem lại hiệu quả chưa cao. Ngoài kỹ thuật chăm bón thì khí hậu bất lợi cũng gây ra nhiều tổn thất cho sản xuất như nứt trái, thối trái làm cho nhiều hộ thua lỗ trong hoạt động trồng màu. Nhưng khí hậu lại rất thuận lợi cho hoạt động trồng lúa vì thế năm qua lợi nhuận từ hoạt động trồng lúa là khá cao.

❖ Kỹ thuật

Được sự quan tâm của các ngành, các cấp trong xã và huyện, tổ chức nhiều đợt tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa, cá và màu, nhưng do trình độ học vấn của nông dân còn tương đối thấp, khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên ngại chuyển đổi cách thức cũng như mô hình sản xuất. Canh tác theo kinh nghiệm bản thân và theo kỹ thuật truyền thống là chủ yếu, thậm chí có hộ không tham gia vào các lớp tập huấn kỹ thuật, chưa mạnh dạn chuyển đổi mô hình sản xuất trên quy mô lớn.

Bên cạnh những hộ không tham gia tập huấn kỹ thuật, bảo thủ phương pháp canh tác truyền thống thì rất nhiều hộ nông dân phản ánh số khoá tập huấn kỹ thuật còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của họ. Song song với kỹ thuật canh tác thì kỹ thuật bảo quản cũng là một vấn đề hết sức quan trọng. Hiện nay do nông dân chưa có kiến thức về bảo quản sản phẩm sau thu hoạch dẫn đến sản phẩm thường bán ngay khi thu hoạch thường là lúc thu hoạch rộ nên dễ bị thương lái ép giá, giảm lợi nhuận của sản phẩm.

❖ *Nguồn Vốn*

Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách cho nông dân vay vốn sản xuất với lãi suất thấp từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngân hàng Chính sách xã hội, quỹ người nghèo, hội nông dân, nhưng số tiền cho vay còn thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu về vốn sản xuất của hộ. Vẫn còn nhiều hộ dân phải đi vay vốn ở bên ngoài, lãi suất cao dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao. Chính vì vậy mà nhiều hộ không mở rộng quy mô sản xuất vì thiếu nguồn vốn và vì ngại trả nợ.

❖ *Thế chế, chính sách*

Trong những năm qua Nhà nước đã có nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế hộ gia đình, khuyến khích chuyển đổi kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Huyện Phước Long cùng với nhiều địa phương trong cả nước đã và đang có nhiều biện pháp nhằm thực hiện tốt các chủ trương đó. Năm 2007 huyện chỉ đạo thực hiện chỉ thị số 02, 03 của ban thường vụ tỉnh uỷ và đề án của UBND huyện về quy hoạch chuyển đổi cơ cấu vùng ngọt ổn định, trên cơ sở đó bố trí sản xuất phù hợp cho từng tiểu vùng đã được quy hoạch. Tuy nhiên triển khai áp dụng còn chưa đồng bộ. Hộ nông dân tham gia vào mô hình còn mang tính tự phát cao. Chưa có những biện pháp cụ thể nhằm ổn định thị trường đầu vào và đầu ra cho sản phẩm, giảm bớt sự phụ thuộc của sản phẩm vào những biến động của giá cả thị trường.

❖ *Thị trường*

Trong nền nông nghiệp hàng hóa thì thị trường là một nhân tố quan trọng để đảm bảo sự ổn định cho một loại hình sản xuất nào đó. Sản phẩm sản xuất phải có thị trường tiêu thụ thì mới có thể tiếp tục sản xuất và phát triển rộng rãi.

Do chưa có sự phối hợp đồng bộ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm nên sản phẩm làm ra còn chịu ảnh hưởng lớn của giá cả thị trường, tính ổn định chưa cao. Mặc dù giao thông, đặc biệt là giao thông đường thủy khá thuận lợi, nhưng sản phẩm lại chủ yếu được bán cho các thương lái nhỏ- những người thu gom lẻ nên lợi nhuận chưa cao.

❖ *Đất đai*

Đất đai là một yếu tố quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp, không có đất canh tác hay thiếu đất thì không thể tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tình trạng thiếu đất sản xuất ở nhiều hộ dân cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến không thể nhân rộng mô hình sản xuất và lợi nhuận từ mô hình chưa cao do phải bỏ ra chi phí thuê mướn đất.

Ngoài những nguyên nhân chung ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của cả hai mô hình thì mỗi mô hình cũng có những nguyên nhân riêng.

a) Mô hình lúa-màu

- Chi phí ban đầu tương đối cao nên nhiều hộ còn ngại chuyển đổi.
- Sản phẩm không dự trữ được lâu
- Cần nhiều lao động nên những hộ ít lao động sẽ tốn nhiều chi phí thuê lao động.
- Dễ bị ép giá do sản phẩm khó dự trữ, thu hoạch rộ làm giảm giá trị của sản phẩm.
- Nông dân chưa có kỹ thuật chăm sóc màu, nhất là kỹ thuật chăm sóc dưa hấu dẫn đến năng suất chưa cao.
- Giá cả sản phẩm bấp bênh, thị trường tiêu thụ không ổn định.

b) Mô hình lúa- cá

- Khó quản lý, do diện tích canh tác của mô hình này rộng nên nông dân khó quản lý được hết, thường xảy ra hiện tượng mất trộm gây tổn thất nghiêm trọng.
- Thị trường đầu ra không ổn định.
- Khó chủ động trong nuôi và chăm sóc cho cá do nuôi trên ruộng lúa.
- Giá cả sản phẩm biến động.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

Mô hình lúa-cá và lúa màu được thực hiện trên địa bàn xã trong những năm qua đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân, rất thích hợp trên địa bàn xã. Kết quả điều tra cho thấy mô hình lúa màu phát triển hơn so với mô hình lúa- cá, nhưng hiệu quả sản xuất của mô hình lúa- cá khá cao, điều này cho thấy chưa có sự quan tâm hơn nữa từ phía chính quyền địa phương để mô hình này phát triển. Điều tra cho thấy, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì vẫn còn nhiều tồn tại cần được khắc phục, giải quyết, đó là:

- Nhiều nông dân vẫn còn canh tác theo phương pháp truyền thống là chủ yếu, họ chưa tin tưởng vào các phương thức canh tác đúng kỹ thuật. Mặt khác nhiều hộ dù tin tưởng vào kỹ thuật nhưng không áp dụng vì cho rằng rất tốn chi phí và khó áp dụng, thậm chí có hộ không tham gia tập huấn kỹ thuật vì cho rằng kinh nghiệm bản thân tốt hơn.

- Trình độ học vấn của hầu hết nông dân còn thấp, ở mức tiểu học, lại mang nặng tư tưởng sản xuất nhỏ lẻ manh mún, sợ áp dụng cái mới và nếu áp dụng không thành công lại đổ tại chính quyền. Vì vậy nâng cao trình độ học vấn cho nông dân nói chung và thế hệ trẻ nói riêng là một việc làm hết sức cần thiết.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm ở địa phương chưa ổn định, vì vậy sản phẩm làm ra tiêu thụ chủ yếu theo phương pháp truyền thống, giá trị sản xuất chưa cao.

- Chưa chủ động trong trồng cấy mà còn phụ thuộc nhiều vào khí hậu, thời tiết.

- Giống lúa chủ yếu được nông dân tự để nên chất lượng giống thường chưa cao.

- Tình hình an ninh trên địa bàn còn nhiều bất cập, nạn trộm cắp vẫn thường xảy ra làm cho bà con không yên tâm sản xuất.

Do đó cần phải khắc phục những nhược điểm trên thì mới có thể nâng cao hiệu quả sản xuất của các mô hình.

5.2. KIẾN NGHỊ

Để nâng cao hiệu quả sản xuất của các mô hình, đề tài xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

5.2.1. Đối với chính quyền địa phương

- Học hỏi các kinh nghiệm của các địa phương đã áp dụng có hiệu quả các mô hình này, đưa vào áp dụng và triển khai cụ thể những phương pháp phù hợp với địa phương mình.

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn kỹ thuật, vận động và hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng kỹ thuật. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra để kịp thời khắc phục những vấn đề xấu.

- Phối hợp đồng bộ các ngành, các cấp trong địa bàn như phòng kinh tế, hội nông dân, chính quyền xã, hội phụ nữ, đoàn thanh niên giúp đỡ bà con nông dân chuyển đổi sang mô hình sản xuất có hiệu quả cao.

- Liên kết với các doanh nghiệp chế biến nông sản phẩm để tìm hiểu thông tin về nhu cầu thị trường tiêu thụ của các loại nông sản phẩm và loại sản phẩm của địa phương để có biện pháp điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với nhu cầu của thị trường. Ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp chế biến nông sản phẩm. Tổ chức thu mua tập trung, ổn định thị trường đầu ra. Có như thế nông dân mới yên tâm sản xuất, thu hút đông đảo hộ nông dân tham gia mô hình, giảm bớt tình trạng nông dân tham gia rồi lại rút khỏi mô hình.

- Thành lập câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi, hợp tác xã sản xuất lúa-cá, lúa-màu... thu hút nông dân tham gia.

- Thường xuyên tổ chức hội thảo tổng kết, rút kinh nghiệm sản xuất.

- Chuyển giao, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất sang cho cán bộ trong xã, ấp, những nông dân sản xuất giỏi để họ chuyển giao lại cho nông dân. Vì đây là những người gắn bó trực tiếp với nông dân nên họ sẽ dễ dàng chuyển giao kỹ thuật cho nông dân.

- Sản xuất các loại rau màu phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Quy hoạch vùng sản xuất ổn định, quy mô lớn, sản xuất loại rau màu phù hợp với nhu cầu của thị trường, tuyên truyền hướng dẫn nông dân sản xuất đủ theo nhu cầu của thị trường, tránh tình trạng sản xuất ồ ạt mà không có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Hỗ trợ nông dân nguồn vốn đủ nhu cầu sản xuất.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật: chợ, hệ thống giao thông thủy lợi phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tuyên truyền về lợi ích của chuyển đổi các mô hình sản xuất để nông dân hiểu rõ và tự nguyện chuyển đổi.

- Đào tạo nâng cao trình độ quản lý của các cán bộ địa phương và trình độ học vấn cho các tầng lớp nông dân.

5.2.2. Đối với Nhà nước

- Tổ chức sản xuất thí điểm để tìm ra các loại mô hình, loại cây trồng, vật nuôi phù hợp cho điều kiện từng vùng, từng địa phương.

- Quy hoạch phát triển cho từng vùng, từng địa phương sản xuất theo những mô hình và những loại cây màu phù hợp đã được thí điểm cho vùng. Tạo ra những vùng chuyên canh. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ cho toàn vùng, đảm bảo ổn định sản xuất lâu dài, phát triển ngành nông nghiệp bền vững.

- Mở lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật sản xuất cho các cán bộ địa phương.

- Chuyển giao khoa học công nghệ ứng dụng cho sản xuất, nâng cao năng suất.

- Hỗ trợ vay vốn quy mô lớn để nông dân có thể mở rộng sản xuất. Đồng thời có biện pháp thu hồi triệt để nợ, tạo an toàn cho các ngân hàng cho vay vốn. Kéo dài thời gian vay vốn để nông dân đủ thời gian thu hồi vốn trả nợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS, TS. Trần Quốc Khánh, 2005. Giáo trình quản trị kinh doanh nông nghiệp. Nhà xuất bản Lao động- xã hội, Hà Nội.
2. Chu Văn Vũ, 1995. Kinh tế nông hộ trong nông thôn Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Xã hội, Hà Nội.
3. PGS, TS. Lâm Quang Huyền, 2004. Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Trẻ, TP.HCM.
4. Võ Thị Thanh Lộc, 2001. Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế. Nhà xuất bản thống kê.
5. Hoàng Trọng, 2002. Xử lý dữ liệu nghiên cứu với SPSS for windows. Nhà xuất bản Thống kê.
6. Vũ Thiều, Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Khắc Minh, 1996. Kinh tế lượng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
7. Nigel Preston, Helena Clayton, 2003. Hệ thống canh tác lúa tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long: Những vấn đề sinh lý và xã hội. Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Australia Canberra.
8. Internet: www.luatviet.com.vn , www.google.com ...

PHỤ LỤC 1

KẾT QUẢ CHẠY HÀM HỒI QUY MÔ HÌNH LÚA - MÀU

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.912(a)	.831	.781	8640.06711
2	.912(b)	.831	.787	8507.49320
3	.909(c)	.826	.788	8500.07257
4	.905(d)	.819	.786	8536.59655

a Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, hocvan, ldnha, nangsuat, cpphan, cpgiong, cpmay

b Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, nangsuat, cpphan, cpgiong, cpmay

c Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, cpphan, cpgiong, cpmay

d Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, cpphan, cpgiong

ANOVA(e)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	110317417 91.749	9	1225749087.9 72	16.420	.000(a)
	Residual	223952279 0.181	30	74650759.673		
	Total	132712645 81.930	39			
2	Regression	110275639 26.539	8	1378445490.8 18	19.045	.000(b)
	Residual	224370065 5.391	31	72377440.496		
	Total	132712645 81.930	39			
3	Regression	109592251 04.149	7	1565603586.3 07	21.669	.000(c)
	Residual	231203947 7.782	32	72251233.681		
	Total	132712645 81.930	39			
4	Regression	108664397 22.793	6	1811073287.1 32	24.852	.000(d)
	Residual	240482485 9.138	33	72873480.580		
	Total	132712645 81.930	39			

a Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, hocvan, ldnha, nangsuat, cpphan, cpgiong, cpmay

b Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, nangsuat, cpphan, cpgiong, cpmay

c Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, cpphan, cpgiong, cpmay

d Predictors: (Constant), giaban, cpthuoc, ldthue, ldnha, cpphan, cpgiong

e Dependent Variable: loinhuan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
		B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	-	8286.272		-2.143	.040	
	hocvan	17758.173	2000.659	.020	.237	.815	
	cpmay	473.296	2.486	.366	1.437	.161	
	cpgiong	3.572	3.268	.378	1.609	.118	
	cpphan	5.258	1.179	.487	2.152	.040	
	cpthuoc	2.536	.232	-.437	-3.029	.005	
	ldnha	-.702	.856	-.143	-1.651	.109	
	ldthue	-1.413	.788	-.245	-2.737	.010	
	nangsuat	-2.155	1.880	.116	.963	.343	
	giaban	1.811	3388.530	.226	1.587	.123	
	2	(Constant)	-	8137.477		-2.165	.038
cpmay		17615.463	2.395	.354	1.441	.160	
cpgiong		3.450	3.218	.377	1.629	.113	
cpphan		5.241	1.139	.498	2.275	.030	
cpthuoc		2.590	.228	-.438	-3.077	.004	
ldnha		-.702	.837	-.145	-1.714	.097	
ldthue		-1.435	.775	-.244	-2.773	.009	
nangsuat		-2.150	1.851	.115	.972	.339	
giaban		1.798	3192.279	.236	1.757	.089	
3		(Constant)	-	8058.210		-2.056	.048
		cpmay	16564.245	2.159	.251	1.133	.266
	cpgiong	2.447	3.212	.385	1.669	.105	
	cpphan	5.362	1.042	.583	2.913	.006	
	cpthuoc	3.034	.227	-.424	-2.998	.005	
	ldnha	-.680	.813	-.164	-2.005	.054	
	ldthue	-1.629	.759	-.227	-2.636	.013	
	nangsuat	-2.002	1.851	.115	.972	.339	
	giaban	7986.221	2049.206	.336	3.897	.000	
	4	(Constant)	-	7256.978		-2.839	.008
		cpgiong	20606.023	2.954	.491	2.311	.027
cpphan		6.826	.832	.721	4.511	.000	
cpthuoc		3.751	.227	-.437	-3.086	.004	
ldnha		-.701	.805	-.179	-2.206	.034	
ldthue		-1.777	.749	-.209	-2.456	.019	
nangsuat		-1.839	1.880	.116	.963	.343	
giaban		8887.451	1896.707	.373	4.686	.000	

a Dependent Variable: loinhuan

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ CHẠY HÀM HỒI QUY MÔ HÌNH LÚA - CÁ

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.871(a)	.759	.729	16279.16482
2	.947(b)	.897	.868	11366.90324

a Predictors: (Constant), cpthuoc

b Predictors: (Constant), cpthuoc, giaban

ANOVA(c)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	6669670497.773	1	6669670497.773	25.168	.001(a)
	Residual	2120089658.099	8	265011207.262		
	Total	8789760155.872	9			
2	Regression	7885314730.639	2	3942657365.320	30.514	.000(b)
	Residual	904445425.233	7	129206489.319		
	Total	8789760155.872	9			

a Predictors: (Constant), cpthuoc

b Predictors: (Constant), cpthuoc, giaban

c Dependent Variable: loinhuan

Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2842.371	10327.785		.275	.790
	cpthuoc	5.024	1.001	.871	5.017	.001
2	(Constant)	163015.682	54551.132		-2.988	.020
	cpthuoc	5.518	.718	.957	7.690	.000
	giaban	47834.711	15594.881	.382	3.067	.018

a Dependent Variable: loinhuan

BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN NÔNG HỘ

A. Thông tin chung về chủ hộ

Ngày phỏng vấn:

Họ tên chủ hộ:

Giới tính: Nam [] Nữ []

Tuổi:

Ấp:.....; Xã:.....;

Trình độ văn hoá: [] Mù chữ [] Tiểu học [] THCS

[] Trung học PT [] THPT, CĐ [] Đại học

[] Sau đại học

Số nhân khẩu:.....Người

Trong đó: Nam:.....; Trong tuổi lao động

Nữ :.....; Trong tuổi lao động

B. Thông tin về đất sản xuất

STT	Diện tích đất (ha)	Quyền sở hữu (*)	Giá thuê/ mướn đất (1000đ/ha/năm)	Mô hình sản xuất (MHSX) trong năm (**)	Thời điểm áp dụng MHSX

(*) 1: làm chủ; 2: Thuê/ mướn

(**) Lúa- Dưa hấu- lúa; Lúa - bắp - lúa;.....

C. Kỹ thuật

Trong quá trình thực hiện mô hình ông/ bà có được tập huấn kỹ thuật sản xuất không?

Có Không

Nếu có, xin ông/ bà vui lòng cho biết cho biết:

- a) Loại cây trồng được tập huấn kỹ thuật là gì? Xin cho biết rõ.....
- b) Số khoá tập huấn trong năm:....., trong đó, cho lúa:....., cho màu:...
- c) Hình thức tập huấn cho là gì?.....
- d) Đơn vị chuyển giao và tập huấn kỹ thuật:.....

D. Trong thời gian sắp tới gia đình có muốn thay đổi MHSX hiện tại không?

Có Không

Lý do:

Nếu có, ông bà sẽ chọn mô hình sản xuất nào?

Lý do:

E. Tín dụng

1. Ông bà có vay vốn từ ngân hàng không? Có Không

2. Nếu có, xin cho biết thông tin về những khoản vay trên?

Số lần vay	Ngân hàng cho vay	Số tiền vay (1000đ)	Thời điểm vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%)	Mục đích vay
Lần 1						
Lần 2						
Lần 3						

3. Ông, bà có gặp khó khăn gì khi vay ở ngân hàng không? Có Không

Nếu có, xin vui lòng cho biết rõ:.....

4. Ông bà có đề nghị gì về ngân hàng?

.....
.....

5. Xin vui lòng cho biết thông tin về những khoản vay tư nhân, nếu có:

Số lần vay	Hình thức vay	Số tiền vay (1000đ)	Thời điểm vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (%)	Mục đích vay
Lần 1						
Lần 2						
Lần 3						

6. Xin cho biết tại sao ông bà vay từ những hình thức này?

.....

7. Ông , bà có gặp khó khăn gì khi vay từ những hình thức này?

[] Có [] Không

Nếu có ông, bà cho biết rõ:

.....
.....

HOẠT ĐỘNG TRỒNG LÚA

I. Thông tin chung về hoạt động sản xuất.

1. Thông tin diện tích đất trồng lúa: Vụ Hè Thu ___ ha

Vụ Thu Đông ___ ha

Vụ Đông xuân ___ ha

II. Chi Phí và thu nhập

1. Chi phí lao động (Tính cho 01 công = 1000m²)

Công việc	Lao động nhà (ngày)	Lao động thuê (ngày)	Giá Lao động thuê (1000đ/ ngày)	Thuê khoán	Ghi chú
Làm đất, làm cỏ, gieo hạt					
Bón phân					
Phun thuốc					
Tưới tiêu					
Thu hoạch					
Phơi/ sấy/ sơ chế					
Khác:.....					

2. Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị (Tính cho 01 công = 1000m²)

Công việc	Thuê Ngoài		Máy móc thiết bị của chủ hộ
	Loại máy móc	Thành tiền (1000đ)	Tiền vật tư, nhiên liệu, xăng dầu, điện...) (1000đ)
Làm đất			
Tưới tiêu			

Thu hoạch			
Vận chuyển			
Phơi/ sấy/ sơ chế			
Khác:.....			

3. Chi phí nguyên vật liệu (Tính cho 01 công = 1000m²)

Khoản mục	ĐVT	Đơn giá (1000đ)	Số lượng sử dụng	Thành tiền (1000đ)
Giống				
Phân				
NPK				
Urea				
DAP				
Khác:.....				
Thuốc sâu:				
Khác:.....				

4. Sản phẩm làm ra được xử lý bằng phương pháp nào trước khi bán hoặc bảo quản?

- Phơi ngoài trời Sấy
 Sơ chế/ chế biến Khác

5. Thông tin về sản lượng và thu nhập

Năng suất (tấn/ ha)	Tổng sản lượng (Kg)	Tiêu thụ gia đình (Kg)			Để giống (Kg)	
Đông xuân						
Hè thu						
Thu đông						
Thu nhập						
					Thu nhập khác (1000đ)	Ghi chú
	Thời điểm bán	Lượng bán (Kg)	Đơn giá (1000đ/Kg)	Người mua (1)		
Hè thu						
Bán lần 1						
Bán lần 2						
Thu đông						
Bán lần 1						
Bán lần 2						
Đông xuân						
Bán lần 1						
Bán lần 2						

(1) 1: người thu gom sỉ; 2: người thu gom lẻ; 3: Nhà máy xay xát/ chế biến;

4: Doanh nghiệp tư nhân; 5: khác:

6. Lý do bán tại thời điểm trên

Cần tiền để mua đầu vào Cần tiền để trang trải sinh hoạt

Bán khi người mua đến hỏi Đợi giá cao

Bán ngay do không dự trữ được Khác:.....

12. Nhà nước hỗ trợ việc mua bán dưới hình thức nào không? Nếu có xin vui lòng cho biết rõ.....

III. Hoạt động tiêu thụ sản phẩm

1. Thông tin về người mua

	Người thu gom sỉ	Người thu gom lẻ	Nhà máy xay xát	DNTN	DNNN	Khác
Cùng ấp						
Cùng xã						
Cùng huyện						
Cùng tỉnh						
Khác:.....						

2. Người định giá

Người mua Người bán

Thỏa thuận giữa hai bên Dựa vào giá thị trường

Khác:.....

3. Nguồn thông tin thị trường

Báo chí, Tivi, Radio Các doanh nghiệp

Thương lái trung gian Bà con, người quen

[] Khác:.....

IV. Khó khăn trở ngại trong sản xuất và tiêu thụ

1. Những khó khăn trở ngại khi tham gia sản xuất lúa

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Thiếu đất canh tác | <input type="checkbox"/> Thiếu lao động |
| <input type="checkbox"/> Thiếu vốn đầu tư | <input type="checkbox"/> Khó vay tiền ngân hàng |
| <input type="checkbox"/> Kỹ thuật, tay nghề thấp | <input type="checkbox"/> Thiếu giống |
| <input type="checkbox"/> Thiếu nước | <input type="checkbox"/> Khác:..... |

2. Những khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Thiếu thông tin về người mua | <input type="checkbox"/> Thiếu thông tin về thị trường |
| <input type="checkbox"/> Hệ thống giao thông vận tải yếu kém | <input type="checkbox"/> Giá cả biến động nhiều |
| <input type="checkbox"/> Giá đầu ra thấp | <input type="checkbox"/> Người mua độc quyền |
| <input type="checkbox"/> Khác:..... | |

3. Ông bà có đề nghị gì với nhà nước và chính quyền địa phương để mô hình có hiệu quả cao hơn?

.....
.....

HOẠT ĐỘNG TRỒNG MÀU

Vụ:.....

Năm.....

A. Thông tin chung về sản xuất

1. Thông tin diện tích đất trồng màu: _____ ha

2. Loại cây màu (nêu rõ) (1) _____

(2) _____

B. Thông tin về chi phí và thu nhập

1. Chi phí lao động (Tính cho 01 công = 1000m²)

Công việc	Lao động nhà (Số ngày công)	Lao động thuê (Số ngày công)	Giá Lao động thuê (1000đ/ ngày công)	Thuê khoán
Làm đất, làm cỏ, gieo hạt				
Bón phân				
Phun thuốc				
Tưới tiêu				
Thu hoạch				
Phơi/ sấy/ sơ chế				
Khác:.....				

2. Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị (Tính cho 01 công = 1000m²)

ĐVT:1000đ

Công việc	Thuê Ngoài	Máy móc thiết bị của chủ hộ
-----------	------------	-----------------------------

	Loại máy	Thành tiền	Tiền vật tư, nhiên liệu, xăng dầu, điện...
Làm đất			
Tưới tiêu			
Thu hoạch			
Vận chuyển			
Phoi/ sấy/sơ chế			
Khác:.....			

3. Chi phí nguyên vật liệu (Tính cho 01 công = 1000m²)

Đvt: 1000đ

Loại chi phí	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Giống				
Phân				
NPK				
Urea				
DAP				
Khác:.....				
Thuốc sâu:.....				
Khác:.....				

7. Thông tin về sản lượng và thu nhập

Năng suất (tấn/ ha)	Tổng sản lượng (Kg)	Tiêu thụ gia đình (Kg)	Để giống (Kg)

Thu nhập				
			Thu nhập khác (1000đ)	Ghi chú
	Thời điểm bán	Lượng bán (Kg)	Đơn giá (1000đ/Kg)	Người mua *
Bán lần 1				
Bán lần 2				

(*) 1: người thu gom sỉ; 2: người thu gom lẻ; 3: Nhà máy xay xát/ chế biến;

4:Doanh nghiệp tư nhân; 5: khác:.....

5. Lý do bán

- Theo hợp đồng Khách hàng thường xuyên/ chính
- Bán giá cao Nhận tiền ứng trước
- Khác:.....

9. Tại sao lại bán tại thời điểm đó

- Cần tiền để mua đầu vào Cần tiền để trang trải sinh hoạt
- Bán khi người mua đến hỏi Đợi giá cao
- Bán ngay do không dự trữ được Khác:.....

10. Nhà nước hỗ trợ việc mua bán dưới hình thức nào

- Không Ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm
- Cho vay để dự trữ Cung cấp thông tin về người mua
- Trợ cấp Khác:.....

C. Thông tin về tiêu thụ sản phẩm

1. Thông tin về người mua

	Người thu gom sỉ	Người thu gom lẻ	Nhà máy xay xát	DNTN	DNNN	Khác
Cùng ấp						

Cùng xã						
Cùng huyện						
Cùng tỉnh						
Khác:.....						

2. Người định giá

- Người mua Người bán
- Thỏa thuận giữa hai bên Dựa vào giá thị trường
- Khác:.....

3. Ông bà biết nguồn thông tin thị trường từ đâu?

- Báo chí, Tivi, Radio Các doanh nghiệp
- Các thương lái trung gian Bà con, người quen
- Khác:.....

D. Khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

1. Những khó khăn khi tham gia sản xuất lúa

- Thiếu đất canh tác Thiếu nước
- Thiếu lao động Thiếu giống
- Khó vay tiền ngân hàng Thiếu vốn đầu tư
- Kỹ thuật, tay nghề thấp Khác:.....

2. Những khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm

- Thiếu thông tin về người mua Giá đầu biến động
- Thiếu thông tin về thị trường Người mua độc quyền
- Hệ thống giao thông vận tải yếu kém Khác:.....

E. Ông bà có đề nghị gì với nhà nước và chính quyền địa phương để mô hình có hiệu quả cao hơn?

.....
.....

HOẠT ĐỘNG NUÔI THỦY SẢN

I. Thông tin chung

- _ Diện tích nuôi (m²):
- _ Thời gian thu hoạch:
- _ Chu kỳ nuôi:

II. Chi phí và thu nhập của hoạt động nuôi thủy sản

Khoản mục	ĐVT	Cá chép hường	Cá rô đồng	Cá rô phi	Cá Lóc	Cá khác
I. Chi phí	1000 đ					
Chi phí giống:						
- Giống	Kg					
- Đơn giá	1000đ					
- Thành tiền	1000đ					
Thức ăn:						
-Số lượng	Kg					
-Đơn giá	1000đ					
-Thành tiền	1000đ					
Cp thuốc phòng bệnh	1000đ					
Cp chuẩn bị ao/ruộng nuôi	1000đ					
Cp lao động thuê	1000đ					
Cp lao động nhà	1000đ					
Cp khác	1000đ					
Tổng chi phí	1000đ					
II. Thu nhập						
1. Bán lần 1						
-Sản lượng	Kg					

-Đơn giá	1000đ				
-Thành tiền	1000đ				
Tổng thu nhập	1000đ				

III. Hoạt động bán hàng

1. Sản phẩm làm ra thường được bán cho ai?

Người thu gom sỉ []

Doanh nghiệp []

Người thu gom lẻ []

Nhà máy xay xát/ chế biến []

Khác []

2. Tại sao lại bán cho bán cho các đối tượng trên

.....

3. Tại sao ông /bà lại chọn bán tại thời điểm đó?

.....

4. Nhà nước có hỗ trợ cho việc tiêu thụ sản phẩm không? Nếu có xin cho biết rõ?

.....

5. Đối tượng định giá

[] Người mua

[] Người bán

[] Thỏa thuận giữa hai bên

[] Dựa vào giá thị trường

[] Khác:.....

6. Nguồn thông tin thị trường

[] Báo chí, Tì vi, Radio

[] Doanh nghiệp Nhà Nước

[] Bà con, người quen

[] Doanh nghiệp tư nhân

[] Thương lái

[] Khác:.....

IV. Những khó khăn trở ngại khi tham gia sản xuất lúa

1. Khó khăn trong sản xuất

[] Giá nguyên vật liệu tăng cao

[] Bệnh nhiều

[] Năng suất ngày càng thấp

[] Thiếu an toàn

[] Điều kiện môi trường khó nuôi

[] Thiếu lao động

[] Thiếu hướng dẫn về kỹ thuật

[] Thiếu vốn đầu tư

[] Chất lượng giống thấp

2. Ông/ bà có gặp khó khăn gì trong tiêu thụ sản phẩm?

.....

V. Ông/ bà có đề nghị gì với nhà nước và chính quyền địa phương để mô hình có hiệu quả cao hơn?

.....